

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN, HẢI VĂN THÁNG II NĂM 1993

Sau đợt không khí lạnh mạnh ngày 22, thời tiết ở các tỉnh Miền Bắc chuyển nhiều mây, âm u, có mưa nhỏ, mưa phùn, trời rét rõ rệt, kết thúc quá trình ẩm kéo dài từ đầu tháng.

Mức nước các sông trên phạm vi cả nước ở mức thấp, riêng ở Bắc Bộ có đợt lũ nhỏ vào những ngày giữa tháng.

I - TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

a) *Không khí lạnh*: Trong tháng có hai đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến thời tiết Bắc Bộ và Trung Bộ vào ngày 22 và 27. Đợt không khí lạnh ngày 22 tương đối mạnh, nhiệt độ sau 24 giờ giảm từ 8 đến 11°C; gió đông bắc trên đất liền mạnh cấp 3, cấp 4, ngoài khơi mạnh cấp 6, cấp 7. Trời chuyển rét rõ rệt.

b) *Tổ lốc và mưa đá*: Một số nơi thuộc vùng núi Bắc Bộ có tổ lốc và mưa đá xảy ra vào thời kỳ từ ngày 16 đến 19 (Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Thái) gây một số thiệt hại về nhà cửa, cây cối, có vài người chết, bị thương.

2. Tình hình nhiệt độ

Hầu hết các nơi thuộc các tỉnh Miền Bắc có nhiệt độ trung bình tháng cao hơn TBNN (trung bình nhiều năm) từ 1,0 đến 2,1°C; còn các tỉnh Miền Nam có nhiệt độ trung bình tháng thấp hơn TBNN từ 1,0 đến 1,8°C.

Nơi có nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là Sin Hồ (Lai Châu): 0,4°C (ngày 1).

Nơi có nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là Cửa Rào (Nghệ An) và Đông Hà (Quảng Trị): 36,0°C (ngày 21)

3. Tình hình mưa

Hầu hết các nơi thuộc vùng núi Bắc Bộ có lượng mưa tháng cao hơn TBNN; còn các nơi khác thấp hơn.

Nơi có lượng mưa tháng cao nhất là Chiêm Hóa (Tuyên Quang): 181mm và cũng là nơi có lượng mưa ngày lớn nhất: 50mm (ngày 19).

Một số nơi thuộc Nam Bộ và Tây Nguyên không mưa.

4. Số giờ nắng

Hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có số giờ nắng cao hơn TBNN.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Rạch Giá (Kiên Giang): 273 giờ (+51 giờ).

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Phú Thọ (Vĩnh Phú): 57 giờ (+9 giờ).

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh Miền Bắc, nửa đầu tháng thời tiết ấm, các địa phương đã đẩy mạnh việc cấy lúa và gieo lại những diện tích mạ bị chết rét trong đợt rét cuối tháng giêng năm 1993 để bảo đảm cấy hết diện tích. Các địa phương đã tập trung vào khâu chăm sóc và làm cỏ cho lúa. Trước tình hình nửa đầu tháng ít mưa, các địa phương đẩy mạnh việc tưới tiêu tạo nguồn nước để cấy lúa. Nửa cuối tháng có mưa nên diện tích hạn được thu hẹp, lúa đã cấy phát triển tốt.

II - TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Mức nước các sông những ngày đầu tháng ở xu thế xuống, những ngày giữa tháng có đợt lũ nhỏ.

Trên sông Thao, tại trạm Yên Bái, mức nước cao nhất trong tháng 26,68m (7h ngày 20), biên độ lũ là 77cm.

Trên sông Lô, tại trạm Tuyên Quang, mức nước cao nhất trong tháng 17,91m (19h ngày 20), biên độ lũ là 103cm.

Trên sông Đà, tại trạm Quỳnh Nhai, mức nước cao nhất trong tháng 1,82m (7h ngày 23), biên độ lũ là 57cm.

Từ ngày 2 đến ngày 8, hồ Hòa Bình xả tâng một cửa tràn. Mức nước hồ ngày đầu tháng ở mức 111,95m (12h ngày 1), ngày cuối tháng xuống mức 107,95m (12h ngày 28).

Trên sông Hồng, tại Hà Nội, những ngày đầu tháng mức nước có nhích lên do xả tâng của hồ Hòa Bình. Mức nước cao nhất trong đợt này là 3,33m (19h ngày 8). Những ngày giữa tháng do ảnh hưởng lũ của sông Thao và sông Lô, mức nước cao nhất lên mức 3,92m (7h ngày 22). Mức nước thấp nhất trong tháng là 3,03m (7h ngày 2); mức nước trung bình tháng là 3,35m, cao hơn mức TBNN là 43cm.

Trên sông Thái Bình, tại Phả Lại, mức nước chịu ảnh hưởng thủy triều. Mức nước cao nhất tháng ở mức 1,30m (7h ngày 20); mức nước thấp nhất tháng là 0,21m (7h ngày 1).

2. Ở Trung Bộ

Mức nước các sông xuống thấp và ở mức bình thường; mức nước các trạm vùng cửa sông chịu ảnh hưởng thủy triều.

3. Ở Nam Bộ

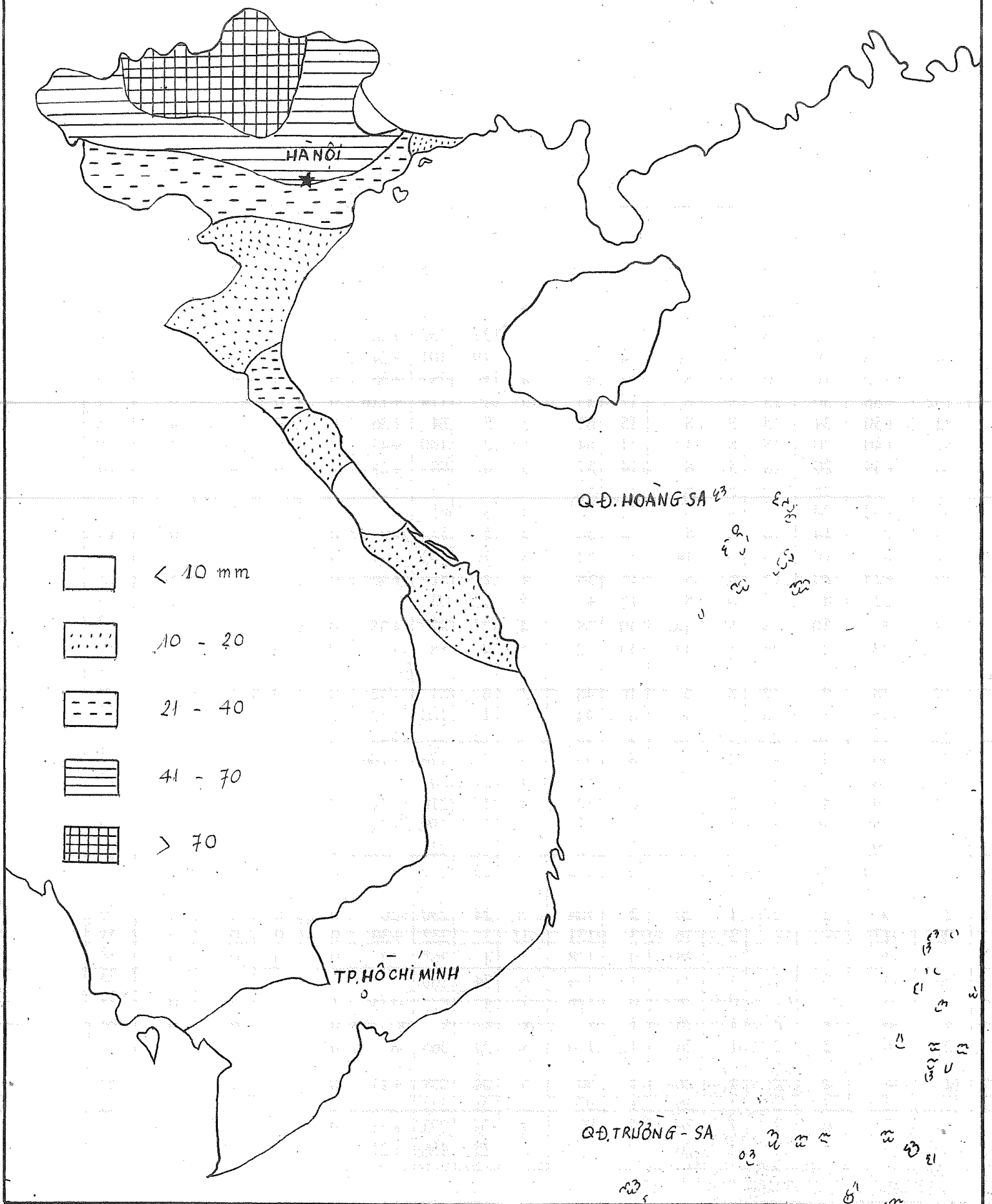
ĐẶC TRƯNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

Số thứ	TÊN TRAM	NHIỆT ĐỘ (°C)								ĐỘ ẨM(%)		
		Trung bình	Chuẩn sai	Cao nhất			Thấp nhất			Trung bình	Thấp nhất	Ngày
				Trung bình	Tuyệt đối	Ngày	Trung bình	Tuyệt đối	Ngày			
1	Lai Châu	19,4	+0,6	28,1	32,4	27	14,3	7,4	1	78	42	27
2	Điện Biên											
3	Sơn La	18,3	+1,8	25,8	30,5	27	13,2	4,1	1	72	25	1
4	Sa Pa	10,1	+0,2	14,7	21,1	22	8,6	3,4	1	98	43	1
5	Lao Cai	17,5	+0,7	25,9	31,9	21	14,2	4,2	1	84	34	2
6	Yên Bái	17,8	+1,3	21,7	29,2	21	15,0	7,2	1	89	34	2
7	Hà Giang	17,6	+1,0	22,6	29,0	21	14,2	5,0	1	78	36	1
8	Tuyên Quang	18,1	+1,2	22,5	30,1	21	15,3	6,7	1	83	33	1
9	Lang Sơn	15,6	+1,3	20,8	28,0	21	12,0	2,9	1	81	23	1
10	Cao Bằng	15,7	+0,8	20,9	30,2	21	12,0	3,1	1	83	37	2
11	Thái Nguyên	17,8	+0,9	22,2	27,9	21	15,3	8,0	1	78	24	2
12	Bắc Giang	18,4	+1,3	22,2	27,6	21	15,8	9,2	1	84	38	1
13	Phú Thọ	18,7	+1,8	22,4	28,2	21	15,9	7,9	1	85	39	1
14	Hòa Bình	18,9	+1,5	24,3	30,4	19	16,2	7,5	1	83	42	2
15	Hà Nội (Láng)	19,1	+2,1	23,1	27,5	21	16,7	10,4	1	83	36	1
16	Tiên Yên	17,2	+1,4	21,3	25,3	6	14,2	5,6	2	85	23	1
17	Hồng Gai	18,2	+1,9	21,4	25,3	21	16,0	9,5	1	85	35	1
18	Phù Lãng	18,5	+1,8	22,1	25,3	5	16,4	11,5	1	87	48	1
19	Thái Bình											
20	Nam Định	19,0	+1,7	22,3	25,4	15	17,0	10,9	1	87	44	1
21	Thanh Hóa	19,4	+2,1	22,4	28,5	21	17,5	11,6	2	88	40	1
22	Vinh	19,9	+2,0	23,2	29,2	21	18,0	10,7	2	89	50	6
23	Đồng Hới	20,8	+1,5	24,3	32,9	21	18,5	13,3	6	90	59	2
24	Huế	21,3	+0,4	27,0	34,3	21	17,6	13,0	2	87	47	21
25	Đà Nẵng	22,0	-0,4	26,6	31,0	21	19,4	15,1	2	85	52	1
26	Quảng Ngãi	21,9	-0,7	27,1	29,8	21	18,5	16,0	11	87	49	1
27	Quy Nhơn	23,6	-0,2	28,5	32,7	28	20,9	19,2	2	80	54	1
28	Pố Lây Cu	19,5	-1,2	28,0	31,4	19	13,5	10,4	5	70	27	19
29	Buôn Mê Thuột											
30	Đà Lạt	15,6	-1,8	23,6	26,0	21	9,9	7,1	24	74	24	18
31	Nha Trang	23,4	-1,1	27,2	30,0	20	20,1	17,4	14	77	52	11
32	Phan Thiết	24,1	-1,1	28,4	30,2	25	20,7	19,1	14	75	50	2
33	Vũng Tàu	24,7	-1,6	28,3	30,0	21	22,5	19,4	11	77	57	12
34	Tây Ninh	25,2	-1,7	32,8	35,1	25	20,2	18,1	5	71	36	11
35	TP.Hồ Chí Minh	25,9	-0,8	32,4	34,9	26	21,6	19,3	3	x	x	x
36	Tiền Giang	24,6	-1,6	29,7	31,7	22	21,4	19,3	19	78	44	4
37	Cần Thơ	24,9	-1,2	30,2	32,4	21	21,5	20,1	2	78	41	26
38	Sóc Trăng	24,7	-1,2	30,7	33,9	21	20,8	18,5	16	79	47	24
39	Rạch Giá	25,4	-1,6	30,8	33,5	27	21,5	19,4	3	78	49	25
40	Cà Mau	25,1	-0,7	31,1	34,3	21	21,3	19,4	15	79	45	21

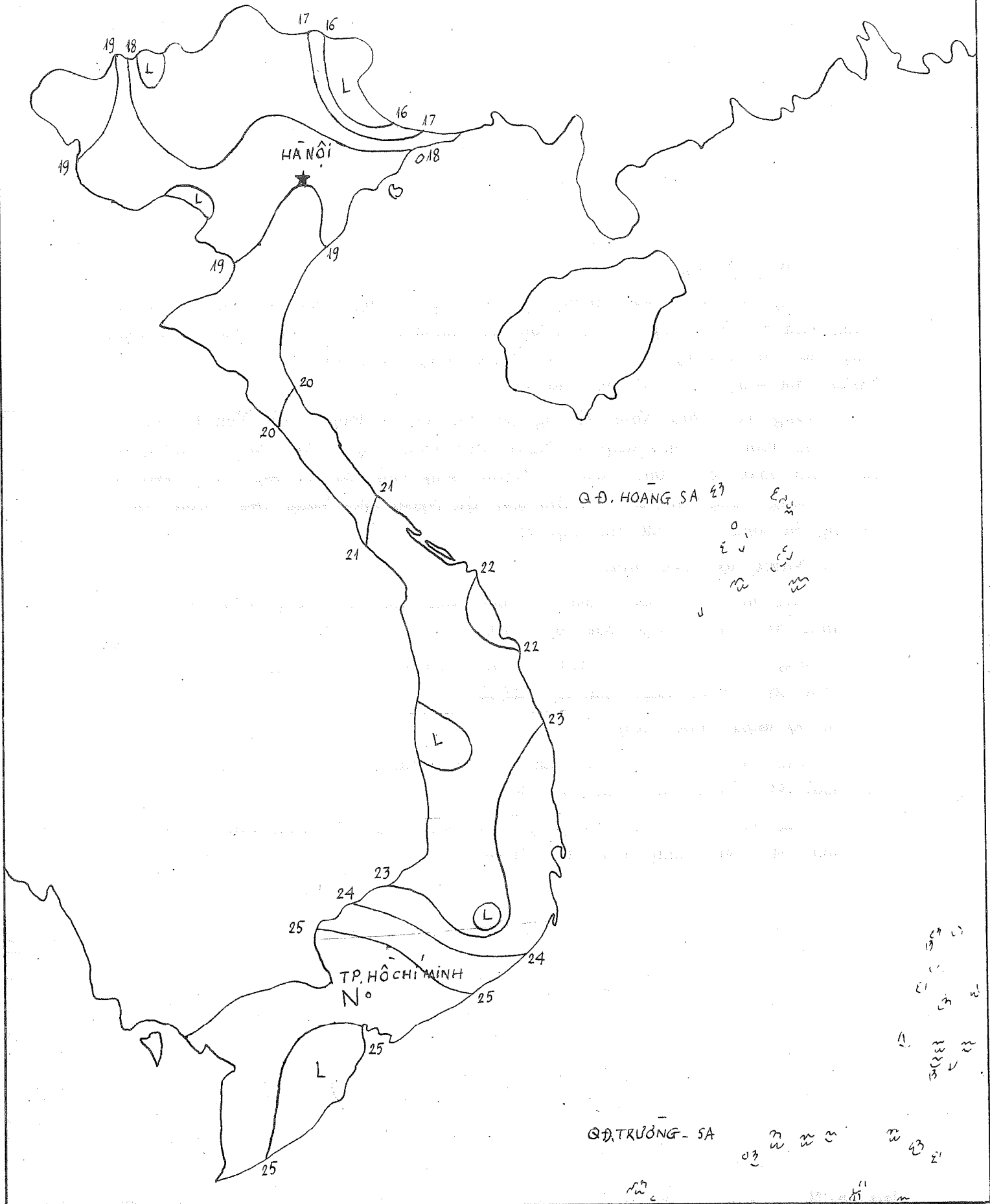
CHÚ THÍCH: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

CUA CÁC TRẠM THANG II NAM 1993

LƯỢNG MƯA (mm)							LƯỢNG BÓ CHỜ (mm)			GIỜ NẮNG		SỐ NGÀY				Số thứ tự
Tổng số	Chuẩn sai	Cao nhất	Ngày	Số ngày liên tục		Số ngày có mưa	Tổng số	Cao nhất	Ngày	Tổng số	Chuẩn sai	Gió tây khô nóng		Đông	Mưa phùn	
				Có mưa dài nhất	Không mưa dài nhất							Nhẹ	Mạnh			
47	+6	22	15	3	20	7	100	6	27	198	+57	0	0	5	0	1
26	0	20	16	3	12	4	103	7	20	197	+59	0	0	5	0	2
87	+8	20	18	10	9	13	73	11	21	152	+40	0	0	9	10	3
74	+38	20	15	10	10	14	48	3	19	101	+24	0	0	5	0	4
62	+12	10	20	12	8	17	42	4	1	78	+36	0	0	6	14	5
132	+88	30	23	9	8	17	53	3	2	174	+116	0	0	7	0	6
82	+50	34	15	8	8	15	61	5	5	84	+36	0	0	5	4	7
81	+40	20	18	6	12	11	64	5	2	100	+43	0	0	5	5	8
66	+39	20	18	5	8	14	57	5	6	88	+25	0	0	4	0	9
65	+30	25	19	5	8	14	56	4	1	74	+26	0	0	5	0	10
60	+32	20	15	4	8	11	58	4	3	65	+19	0	0	3	6	11
38	-2	14	16	6	8	14	56	4	1	57	+9	0	0	4	0	12
15	-6	10	15	3	14	5	52	3	1	102	+39	0	0	2	0	13
49	+23	20	15	6	8	15	58	4	1	81	+36	0	0	3	5	14
14	-22	6	15	6	8	15	47	5	1	90	x	0	0	3	1	15
23	-5	10	15	5	14	10	38	4	2	82	+35	0	0	0	5	16
21	-13	4	26	6	11	13	42	5	4	88	+44	0	0	0	7	17
17	-18	7	27	8	5	16	48	3	6	81	+42	0	0	1	4	18
15	-16	3	16	3	15	8	44	3	1	100	+52	0	0	1	2	19
25	-19	10	23	3	12	9	43	3	15	91	+43	0	0	0	1	20
7	-36	2	4	2	7	8	55	3	2	176	+106	0	0	0	0	21
5	-58	2	5	2	15	6	55	4	21	201	+123	0	0	0	0	22
14	-19	4	5	2	10	6	62	4	1	216	+74	0	0	0	0	23
12	-40	10	3	5	12	6	57	4	1	199	+44	0	0	0	0	24
3	-29	1	4	3	23	3	83	6	1	224	+17	0	0	0	0	25
-	- 11	-	-	0	28	0	132	7	23	267	+7	0	0	0	0	26
2	-9	2	27	1	20	2	104	7	24	230	-20	0	0	1	0	27
00	-17	-	-	2	16	3	131	11	1	232	+30	0	0	0	0	28
-	-1	-	-	0	28	0	128	7	4	267	-12	0	0	0	0	29
00	-1	0	2	1	26	1	104	6	24	260	-1	0	0	0	0	30
-	-5	-	-	0	28	0	126	7	4	87	-173	1	0	0	0	31
1	-3	1	2	1	26	1	x	x	x	x	x	0	0	0	0	32
2	0	2	2	1	26	1	110	8	24	265	-8	0	0	0	0	33
2	0	2	2	1	26	1	90	5	24	259	+11	0	0	0	0	34
1	-1	1	2	1	26	1	97	5	24	244	-13	0	0	0	0	35
0	-7	0	2	1	26	1	92	4	26	273	+51	0	0	0	0	36
1	-7	1	2	1	26	1	110	6	25	256	+21	0	0	0	0	37



Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng II năm 1993



Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng II năm 1993

Mực nước sông Tiền, sông Hậu ở xu thế xuống.

Trên sông Tiền, tại trạm Tân Châu, mực nước cao nhất ngày đầu tháng là 1,19m (3h ngày 1), trung bình mỗi ngày xuống 1,5cm.

Trên sông Hậu, tại Châu Đốc, mực nước cao nhất ngày đầu tháng là 1,18m (3h ngày 1), trung bình mỗi ngày xuống 1,8cm.

III - TÌNH HÌNH HẢI VẠN

1. Gió và sóng

- *Vùng biển phía Bắc*: Hướng gió chủ yếu là đông - bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 5 - 7m/s (cấp 4). Ngoài khơi gió mạnh nhất 17 - 20m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông - bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,5 - 0,75m (cấp II). Ngoài khơi sóng cao nhất 3m (cấp V).

- *Vùng biển phía Nam*: Hướng gió chủ yếu là đông - bắc. Ven bờ tốc độ gió trung bình 5 - 7m/s (cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa gió mạnh nhất 18 - 20m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông - bắc. Ven bờ độ cao sóng trung bình 0,5 - 0,75m (cấp II). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa sóng cao nhất 4m (cấp VI).

2. Nhiệt độ nước biển

- *Vùng biển phía Bắc*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 18 - 19°C; cao nhất 20 - 21°C; thấp nhất 16 - 17°C.

- *Vùng biển phía Nam*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 24 - 25°C; cao nhất 28 - 29°C; thấp nhất 21 - 22°C.

3. Độ mặn nước biển

- *Vùng biển phía Bắc*: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 31 - 32‰, cao nhất 33 - 34‰, thấp nhất 29 - 30‰.

- *Vùng biển phía Nam*: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 32 - 33‰, cao nhất 34 - 35‰, thấp nhất 30 - 31‰.